

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. hours	11. A	16. making	26. B	31. B	36. C
2. A	7. dream	12. A	17. breeding	27. B	32. C	37. D
3. C	8. entrance exam results	13. C	18. home	28. C	33. A	38. Not having brought
4. A	9. independence	14. D	19. of	29. C	34. C	39. hasn't signed
5. A	10. campus	15. D	20. are	30. D	35. D	40. to be punished

- Having been informed of our biology teacher's requirements, we started to work out the assignment.
- She wants to contribute to keeping her community clean, so she joins clean-up campaigns very often.
- It was in Ha Long Bay that Hoa took many pictures of scenic landscapes.
- Tuan failed the biology exam as a result of not revising it carefully.
- As a leader of the football club, Nam has a good relationship with his teammates.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Mental health is one of the most pressing issues that teenagers have to deal with nowadays. According to a recently-conducted survey, one in five teenagers experiences some forms of mental disorder. However, there is a lack of knowledge about mental health around people suffering from these issues.

The most common problems that teenagers struggle with are depression, anxiety and eating disorders. The symptoms of these conditions such as sadness, concentration problems that parents and adults hardly notice. Moreover, it's easy to mistake these symptoms as a part of teenagers' growth. Mental health issues can affect young people's physical health, personal relationship and academic performance.

Besides the ignorance of mental health, people with mental disorders also have to face prejudices and negative attitudes from society. Many people incorrectly assume that mentally ill people are crazy and violent, which keeps young people from seeking help.

For people with mental conditions, recovery can be harder without timely treatment. Therefore, young people shouldn't hide their struggles and feelings. It's important to get diagnosed by professionals. It may take some time to find the right combination of therapy and medication for each person, but recovering from mental health issues is possible.

Tạm dịch:

Sức khỏe tinh thần là một trong những vấn đề cấp bách nhất mà thanh thiếu niên phải giải quyết hiện nay. Theo một cuộc khảo sát được thực hiện gần đây, cứ năm thanh thiếu niên thì có một người gặp phải một số

dạng rối loạn tâm thần. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu kiến thức về sức khỏe tâm thần xung quanh những người mắc phải những vấn đề này.

Những vấn đề phổ biến nhất mà thanh thiếu niên phải đối mặt là trầm cảm, lo âu và rối loạn ăn uống. Những triệu chứng của những tình trạng này như buồn bã, khó tập trung mà cha mẹ và người lớn khó có thể nhận thấy. Hơn nữa, rất dễ nhầm lẫn những triệu chứng này là một phần trong quá trình trưởng thành của thanh thiếu niên. Các vấn đề về sức khỏe tâm thần có thể ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, mối quan hệ cá nhân và kết quả học tập của người trẻ.

Bên cạnh sự thiếu hiểu biết về sức khỏe tâm thần, người rối loạn tâm thần còn phải đối mặt với những định kiến, thái độ tiêu cực từ xã hội. Nhiều người cho rằng người mắc bệnh tâm thần là những người điên khùng và bạo lực, điều này khiến giới trẻ không tìm kiếm sự giúp đỡ.

Đối với những người mắc bệnh tâm thần, việc hồi phục có thể khó khăn hơn nếu không được điều trị kịp thời. Vì vậy, các bạn trẻ đừng nên che giấu những khó khăn, cảm xúc của mình. Điều quan trọng là được chẩn đoán bởi các chuyên gia. Có thể mất một thời gian để tìm ra sự kết hợp phù hợp giữa liệu pháp và thuốc cho mỗi người, nhưng việc phục hồi sau các vấn đề về sức khỏe tâm thần là có thể.

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Một cuộc khảo sát gần đây tiết lộ điều gì?

- A. Ngày nay, thanh thiếu niên có nhiều khả năng bị rối loạn tâm thần hơn.
- B. 20% thanh thiếu niên trải qua một số dạng rối loạn tâm thần.
- C. Thanh thiếu niên có hiểu biết về sức khỏe tâm thần.

Thông tin: According to a recently-conducted survey, one in five teenagers experiences some forms of mental disorder.

(Theo một cuộc khảo sát được thực hiện gần đây, cứ năm thanh thiếu niên thì có một người gặp phải một số dạng rối loạn tâm thần.)

Chọn B

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Triệu chứng thường gặp của các vấn đề sức khỏe tâm thần là gì?

- A. Trầm cảm
- B. Vấn đề tập trung
- C. Kết quả học tập kém

Thông tin: The most common problems that teenagers struggle with are depression, anxiety and eating disorders.

(Những vấn đề phổ biến nhất mà thanh thiếu niên phải đối mặt là trầm cảm, lo âu và rối loạn ăn uống.)

Chọn A

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mọi người thiếu hiểu biết như thế nào về sức khỏe tâm thần?

- A. Họ không nói chuyện với con mình về sức khỏe tâm thần.
- B. Họ coi trọng sức khỏe thể chất hơn sức khỏe tinh thần.
- C. Họ thường nhầm lẫn các triệu chứng là đặc điểm của tuổi thiếu niên.

Thông tin: Moreover, it's easy to mistake these symptoms as a part of teenagers' growth.

(Hơn nữa, rất dễ nhầm lẫn những triệu chứng này là một phần trong quá trình trưởng thành của thanh thiếu niên.)

Chọn C

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao những người trẻ tuổi có vấn đề về sức khỏe tâm thần lại tránh tìm kiếm sự giúp đỡ?

- A. Vì những định kiến và thái độ tiêu cực của xã hội.
- B. Vì khả năng bạo lực của họ.
- C. Bởi vì tính khí nóng nảy và thái độ tồi tệ của họ.

Thông tin: Besides the ignorance of mental health, people with mental disorders also have to face prejudices and negative attitudes from society. Many people incorrectly assume that mentally ill people are crazy and violent, which keeps young people from seeking help.

(Bên cạnh sự thiếu hiểu biết về sức khỏe tâm thần, người rối loạn tâm thần còn phải đối mặt với những định kiến, thái độ tiêu cực từ xã hội. Nhiều người cho rằng người mắc bệnh tâm thần là những người điên khùng và bạo lực, điều này khiến giới trẻ không tìm kiếm sự giúp đỡ.)

Chọn A

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thanh niên có vấn đề về sức khỏe tâm thần nên làm gì?

- A. Chia sẻ những khó khăn và cảm xúc của họ
- B. Tự chẩn đoán bằng cách làm các câu đố trực tuyến
- C. Tìm đúng loại thuốc

Thông tin: Therefore, young people shouldn't hide their struggles and feelings.

(Vì vậy, các bạn trẻ đừng nên che giấu những khó khăn, cảm xúc của mình.)

Chọn A

Bài nghe 2:

Mr Bennett: Hello, Diane. Welcome to Westside University. I'm Neil Bennett, the admission officer.

Diane: Nice to meet you, Mr Bennett. It's my honour to be selected for this interview.

Mr Bennett: I appreciate you making the trip. I know your house is hours away from the campus.

Diane: My dream is to attend this university so I didn't mind the long ride.

Mr Bennett: As you probably know, besides academic records and entrance exam results, we also take into account students' extracurriculars, interests and goals to choose those who fit our school's missions and values. Therefore, it is you that I want to know more about. What is your hobby?

Diane: I enjoy performing arts. Having joined the theatre club to improve my self-confidence, I found out that I actually enjoy it.

Mr Bennett: Interesting. Which is the quality that you're most proud of?

Diane: I take pride in my independence. Having studied independently from a young age will help me start college life more easily.

Mr Bennett: What do you think is your weakness?

Diane: Because of my independence, I struggle to know when to ask for help. It's something I like to improve about myself.

Mr Bennett: Alright. Would you like to take a look around the campus? We can talk more on the way.

Diane: I would love that.

Tạm dịch:

Ông Bennett: Xin chào, Diane. Chào mừng đến với Đại học Westside. Tôi là Neil Bennett, nhân viên tuyển sinh.

Diane: Rất vui được gặp ông, ông Bennett. Thật vinh dự cho tôi khi được chọn cho cuộc phỏng vấn này.

Ông Bennett: Tôi đánh giá cao việc bạn đã thực hiện chuyến đi này. Tôi biết nhà bạn cách trường hàng giờ đồng hồ.

Diane: Ước mơ của tôi là được vào trường đại học này nên tôi không ngại chặng đường dài.

Ông Bennett: Có lẽ các bạn đã biết, ngoài thành tích học tập và kết quả thi đầu vào, chúng tôi còn tính đến hoạt động ngoại khóa, sở thích và mục tiêu của học sinh để chọn ra những học sinh phù hợp với sứ mệnh và giá trị của trường. Vì vậy, người tôi muốn biết nhiều hơn chính là bạn. Sở thích của bạn là gì?

Diane: Tôi thích biểu diễn nghệ thuật. Tham gia câu lạc bộ sân khấu để nâng cao sự tự tin của mình, tôi nhận ra rằng mình thực sự thích nó.

Ông Bennett: Thú vị đấy. Phẩm chất nào khiến bạn tự hào nhất?

Diane: Tôi tự hào về sự độc lập của mình. Việc học tập tự lập từ nhỏ sẽ giúp tôi bắt đầu cuộc sống đại học dễ dàng hơn.

Ông Bennett: Bạn nghĩ điểm yếu của mình là gì?

Diane: Vì tính độc lập của mình, tôi gặp khó khăn khi không biết khi nào nên yêu cầu giúp đỡ. Đó là điều tôi muốn cải thiện ở bản thân.

Ông Bennett: Được rồi. Bạn có muốn đi tham quan xung quanh khuôn viên trường không? Chúng ta có thể nói chuyện nhiều hơn trên đường đi.

Diane: Tôi sẽ thích điều đó.

6. hours

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

hours (n): giờ

Diane is being interviewed by an admission officer at a university that is **hours** away from her house.

(Diane đang được phỏng vấn bởi một nhân viên tuyển sinh của một trường đại học cách nhà cô vài giờ.)

Thông tin: I know your house is hours away from the campus.

(Tôi biết nhà bạn cách trường hàng giờ đồng hồ.)

Đáp án: hours away

7. dream

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

dream (n): ước mơ

Despite the distance, it's Diane's **dream** to attend the university.

(Bất chấp khoảng cách, ước mơ của Diane là được vào đại học.)

Thông tin: My dream is to attend this university so I didn't mind the long ride.

(Ước mơ của tôi là được vào trường đại học này nên tôi không ngại chặng đường dài.)

Đáp án: dream

8. entrance exam results

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

entrance exam results: kết quả thi đầu vào

For potential students, the university considers their academic records, **entrance exam results**,

extracurriculars, interests and goals.

(Đối với những sinh viên tiềm năng, nhà trường xem xét hồ sơ học tập, kết quả thi đầu vào, hoạt động ngoại khóa, sở thích và mục tiêu của họ.)

Thông tin: As you probably know, besides academic records and entrance exam results, we also take into account students' extracurriculars, interests and goals to choose those who fit our school's missions and values.

(Có thể bạn đã biết, ngoài thành tích học tập và kết quả thi đầu vào, chúng tôi còn tính đến hoạt động ngoại khóa, sở thích và mục tiêu của học sinh để chọn ra những người phù hợp với sứ mệnh và giá trị của trường chúng tôi.)

Đáp án: entrance exam results

9. independence

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

independence (n): sự tự lập

Although Diane is proud of her **independence**, she thinks it makes her unable to ask for help.

(Mặc dù Diane tự hào về tính độc lập của mình nhưng cô cho rằng điều đó khiến cô không thể nhờ đến sự giúp đỡ.)

Thông tin: I take pride in my independence.

(Tôi tự hào về sự độc lập của mình.)

Đáp án: independence

10. campus

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

The interview continues while they are having a look around the **campus**.

(Cuộc phỏng vấn tiếp tục trong khi họ đang đi tham quan xung quanh khuôn viên trường.)

Thông tin: Would you like to take a look around the campus? We can talk more on the way.

(Bạn có muốn đi tham quan xung quanh khuôn viên trường không? Trên đường đi chúng ta có thể nói chuyện nhiều hơn.)

Đáp án: campus

Bài hoàn chỉnh:

Summary

Diane is being interviewed by an admission officer at a university that is (6) **hours away** from her house. Despite the distance, it's Diane's (7) **dream** to attend the university. For potential students, the university considers their academic records, (8) **entrance exam results**, extracurriculars, interests and goals. Although Diane is proud of her (9) **independence**, she thinks it makes her unable to ask for help. The interview continues while they are having a look around the (10) **campus**.

Tạm dịch:

Bản tóm tắt

Diane đang được phỏng vấn bởi một nhân viên tuyển sinh tại một trường đại học cách nhà cô ấy (6) **vài giờ**. Bất chấp khoảng cách, (7) **wớ c mớ** của Diane là được vào trường đại học. Đối với sinh viên tiềm năng, trường đại học xem xét hồ sơ học tập, (8) **kết quả kỳ thi tuyển sinh**, hoạt động ngoại khóa, sở thích và mục tiêu. Mặc dù Diane tự hào về (9) **sự độc lập** của mình, cô ấy nghĩ rằng điều đó khiến cô ấy không thể yêu cầu giúp đỡ. Cuộc phỏng vấn tiếp tục trong khi họ đang có một cái nhìn xung quanh **khuôn viên trường** (10).

11. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

- A. Áp lực từ bạn bè – một tình huống rất đáng lo ngại
- B. Cách thanh thiếu niên đối phó với áp lực từ bạn bè
- C. Làm thế nào để chống lại mặc cảm tự ti của thanh thiếu niên
- D. Các loại áp lực ngang hàng trong xã hội ngày nay

Thông tin: Peer pressure, the strong influence from members of the same age group or social group on others' psychology, thoughts and behaviour, has remained widespread among teenagers in recent years.

(Áp lực từ bạn bè, sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các thành viên cùng lứa tuổi hoặc nhóm xã hội đến tâm lý, suy nghĩ và hành vi của người khác, vẫn còn phổ biến ở thanh thiếu niên trong những năm gần đây.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ **it** ở dòng 4 có nghĩa là gì?

- A. Một vấn đề rắc rối
- B. Một cảm giác
- C. Một kỳ vọng
- D. Một cảm giác đồng cảm

Thông tin: If teenagers are unable to tackle **it**, they will wilt under the pressure of low self-esteem and depression.

(Nếu thanh thiếu niên không thể giải quyết nó, các em sẽ héo mòn dưới áp lực của lòng tự trọng thấp và trầm cảm.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Việc cha mẹ thường xuyên so sánh sẽ gây ra hậu quả gì?

- A. Trẻ trở nên nổi loạn và cãi lại cha mẹ.
- B. Trẻ em chơi với những người bạn xấu thường xuyên hơn.
- C. Trẻ thích ở một mình và hiếm khi ra khỏi phòng.
- D. Trẻ em không muốn theo kịp những người bạn lý tưởng của mình.

Thông tin: Consequently, reality is replete with teens who seem reserved and like to hide in their own room for fear of being asked about exam results or tolerating unfavourable comparisons from their relatives and acquaintances.

(Do đó, thực tế có rất nhiều thanh thiếu niên có vẻ dè dặt và thích trốn trong phòng riêng vì sợ bị hỏi về kết quả thi hoặc chịu đựng những so sánh bất lợi từ người thân, người quen.)

Chọn C

14. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tại sao nhiều học sinh trẻ cố gắng hòa nhập với bạn bè đồng trang lứa?

- A. Họ muốn giỏi thể thao và có ngoại hình đẹp.
- B. Họ sợ bị bắt nạt trong một nhóm bạn.
- C. Họ không muốn tỏ ra yếu đuối trong mắt bạn bè.
- D. Họ có thể kết bạn với những người bạn khác dễ dàng hơn.

Thông tin: In addition, many teens nowadays tend to make friends with those who study well or have good looks, so many young students have to change who they are so as to fit in with their peers.

(Ngoài ra, nhiều bạn trẻ hiện nay có xu hướng kết bạn với những người học giỏi, ngoại hình ưa nhìn nên nhiều bạn trẻ phải thay đổi con người mình để hòa nhập với các bạn cùng trang lứa.)

Chọn D

15. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG đúng về đoạn văn?

- A. Nhiều học sinh trung bình trở nên kiệt sức khi cố gắng hết sức để bị bạn bè bỏ lại phía sau trong lớp.
- B. Xung quanh các sinh viên trẻ là vô số bài báo trực tuyến về thành công đáng ngưỡng mộ của người khác.
- C. Thanh thiếu niên nên dành nhiều thời gian nói chuyện cởi mở với cha mẹ để có được sự thông cảm và hiểu biết lẫn nhau.
- D. Một số thanh thiếu niên rất ghen tị với sự thành công của bạn bè vì họ nghĩ rằng họ có thể làm tốt hơn bạn bè.

Thông tin: young students are overwhelmed with tremendous online articles about admirable achievements of 'someone else's child'....weak-minded and average individuals become worn out in an attempt to get flying colours, look slim and fit as well as possess cool tech gadgets... they should spend more time talking frankly with them to get sympathy and mutual understanding.

(các sinh viên trẻ tràn ngập các bài báo trực tuyến cực lớn về những thành tích đáng ngưỡng mộ của 'con của người khác'....những người có đầu óc yếu đuối và bình thường trở nên kiệt sức khi cố gắng có được màu sắc nổi bật, trông thon gọn và cân đối cũng như sở hữu các thiết bị công nghệ thú vị... họ nên dành nhiều thời gian nói chuyện thẳng thắn với họ để có được sự thông cảm và hiểu biết lẫn nhau.)

Chọn D

Tạm dịch:

Áp lực từ bạn bè, sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các thành viên cùng lứa tuổi hoặc nhóm xã hội đến tâm lý, suy nghĩ và hành vi của người khác, vẫn còn phổ biến ở thanh thiếu niên trong những năm gần đây. Nếu thanh thiếu niên không thể giải quyết nó, họ sẽ héo mòn dưới áp lực của lòng tự trọng thấp và trầm cảm. Trong thời

đại kỹ thuật số, các bạn sinh viên trẻ tràn ngập những bài viết trực tuyến cực lớn về những thành tích đáng ngưỡng mộ của ‘con nhà khác’ hay ‘thần đồng nhà bên’. Do đó, thực tế có rất nhiều thanh thiếu niên có vẻ dè dặt và thích trốn trong phòng riêng vì sợ bị hỏi về kết quả thi hoặc chịu đựng những so sánh bất lợi từ người thân, người quen. Ngoài ra, nhiều bạn trẻ hiện nay có xu hướng kết bạn với những người học giỏi, ngoại hình ưa nhìn nên nhiều bạn trẻ phải thay đổi con người mình để hòa nhập với các bạn cùng trang lứa. Nói cách khác, những người có đầu óc yếu đuối và trung bình trở nên kiệt sức khi cố gắng có được màu sắc nổi bật, trông thon gọn và cân đối cũng như sở hữu các thiết bị công nghệ thú vị. Để xử lý áp lực tiêu cực từ bạn bè, học sinh cần thay đổi quan điểm, quan tâm đến cảm xúc của bản thân hơn suy nghĩ của người khác và tin tưởng vào khả năng của bản thân. Chấp nhận sự không hoàn hảo của một người là một cách khác để ngừng đẩy bản thân vượt quá giới hạn sức chịu đựng tinh thần của họ. Bên cạnh đó, nếu cha mẹ thanh thiếu niên là một trong những yếu tố khiến các em căng thẳng về áp lực bạn bè thì nên dành nhiều thời gian nói chuyện thẳng thắn với con để có được sự cảm thông, thấu hiểu lẫn nhau.

16. making

Kiến thức: Đọc hiểu – Điền từ

Giải thích:

Cụm từ “make effort to”: nỗ lực để

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang diễn ra chủ ngữ số nhiều: S + are + V-ing.

many Vietnamese coastal and provincial authorities are **making** efforts to ensure the sustainable conservation of marine environment.

(Nhiều chính quyền tỉnh và ven biển Việt Nam đang nỗ lực đảm bảo bảo tồn bền vững môi trường biển.)

Đáp án: making

17. breeding

Kiến thức: Đọc hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước danh từ “season” (mùa) cần một danh từ tạo thành danh từ ghép có nghĩa.

“breeding season”: mùa sinh sản

Nha Trang Bay Marine Reserve in Khanh Hoa and the Nui Chua National Park in Ninh Thuan are the ideal destinations that have the centres for the rescue and protection of sea turtles in their nesting and **breeding** season,

(Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang ở Khánh Hòa và Vườn quốc gia Núi Chúa ở Ninh Thuận là những điểm đến lý tưởng khi có các trung tâm cứu hộ, bảo vệ rùa biển trong mùa làm tổ và sinh sản của chúng.)

Đáp án: breeding

18. home

Kiến thức: Đọc hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ tobe cần một danh từ.

“tobe home to”: là nhà của

Phu Quoc Island in Kien Giang is **home** to 500 hectares of coral reef,

(*Đảo Phú Quốc ở Kiên Giang là nơi có rạn san hô rộng 500 ha,*)

Đáp án: home

19. of

Kiến thức: Đọc hiểu – Điền từ

Giải thích:

Cụm từ “account of”: bởi vì

Phu Quoc Island in Kien Giang is home to 500 hectares of coral reef, which have been worsening on account of the booming tourist industry.

(*Đảo Phú Quốc ở Kiên Giang là nơi có 500 ha rạn san hô đang ngày càng xấu đi do ngành du lịch bùng nổ.*)

Đáp án: of

20. are

Kiến thức: Đọc hiểu – Điền từ

Giải thích:

Cả câu đang thiếu động từ nên cần gắn thêm động từ tobe vào để câu trọn vẹn về mặt ngữ nghĩa.

Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “activities” (*các hoạt động*): S + are.

these conservation activities, in company with orientated appropriate tourism policies, **are** keys to maintaining healthy ecosystems in marine protected areas.

(*Các hoạt động bảo tồn này, cùng với các chính sách du lịch phù hợp được định hướng, là chìa khóa để duy trì hệ sinh thái lành mạnh ở các khu bảo tồn biển.*)

Đáp án: are

Bài hoàn chỉnh:

Viet Nam is one of the nations endowed with a rich and diversified marine ecosystem with a variety of aquatic species. Along with the rapid development of sea tourism, many Vietnamese coastal and provincial authorities are (16) **making** efforts to ensure the sustainable conservation of marine environment. For example, Nha Trang Bay Marine Reserve in Khanh Hoa and the Nui Chua National Park in Ninh Thuan are the ideal destinations that have the centres for the rescue and protection of sea turtles in their nesting and (17) **breeding** season, contributing to preventing the decrease in their populations derived from destructive fishing activities and illegal captivity. Besides, Phu Quoc Island in Kien Giang is (18) **home** to 500 hectares of coral reef, which have been worsening on account (19) **of** the booming tourist industry. To alleviate the negative impacts, marine experts have taken urgent methods like coral transplantation in swathes of sea encompassing the island. Briefly, these conservation activities, in company with orientated appropriate tourism policies, (20) **are** keys to maintaining healthy ecosystems in marine protected areas.

Tạm dịch:

Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ sinh thái biển phong phú và đa dạng với nhiều loài thủy sản đa dạng. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của du lịch biển, nhiều chính quyền tỉnh và ven biển Việt Nam đang (16) **nỗ lực** đảm bảo bảo tồn bền vững môi trường biển. Ví dụ, Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang ở Khánh Hòa và Vườn quốc gia Núi Chúa ở Ninh Thuận là những điểm đến lý tưởng có các trung tâm cứu hộ và bảo vệ rùa biển trong mùa làm tổ và (17) **sinh sản** của chúng, góp phần ngăn chặn nạn suy giảm quần thể của chúng bắt nguồn từ các hoạt động đánh bắt hủy diệt và nuôi nhốt bất hợp pháp. Bên cạnh đó, đảo Phú Quốc ở Kiên Giang là (18) **nhà** của 500 ha rạn san hô, đã trở nên tồi tệ hơn (19) **do** ngành du lịch đang bùng nổ. Để giảm bớt những tác động tiêu cực, các chuyên gia hàng hải đã thực hiện các phương pháp khẩn cấp như cấy ghép san hô ở những vùng biển bao quanh hòn đảo. Tóm lại, các hoạt động bảo tồn này, cùng với các chính sách du lịch phù hợp được định hướng, (20) **là** chìa khóa để duy trì hệ sinh thái lành mạnh ở các khu bảo tồn biển.

21.

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Rút gọn động từ đầu câu với hai vế có cùng chủ ngữ, diễn tả hành động trước sau trong quá khứ có công thức: Having + V3/ed, S + V2/ed.

After we were informed of our biology teacher's requirements, we started to work out the assignment.
(Sau khi được thông báo về yêu cầu của giáo viên sinh học, chúng tôi bắt đầu làm bài tập.)

Đáp án: **Having been informed of our biology teacher's requirements, we started to work out the assignment.**

(Sau khi được thông báo về yêu cầu của giáo viên sinh học, chúng em bắt tay vào làm bài.)

22.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "so" (vì vậy): S + V, so + S + V.

She joins clean-up campaigns very often because she wants to contribute to keeping her community clean.
(Cô rất thường xuyên tham gia các chiến dịch dọn dẹp vì muốn góp phần giữ cho cộng đồng của mình được trong sạch.)

Đáp án: **She wants to contribute to keeping her community clean, so she joins clean-up campaigns very often.**

(Cô ấy muốn góp phần giữ cho cộng đồng của mình sạch sẽ, vì vậy cô ấy rất thường xuyên tham gia các chiến dịch làm sạch.)

23.

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Ha Long Bay was the place where Hoa took many pictures of scenic landscapes.

(Vịnh Hạ Long là nơi Hoa chụp rất nhiều bức ảnh phong cảnh đẹp.)

Đáp án: **It was in Ha Long Bay that Hoa took many pictures of scenic landscapes.**

(Ở Vịnh Hạ Long, Hoa đã chụp rất nhiều bức ảnh phong cảnh đẹp.)

24.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ “because” (do) sang “as a result of” (do):

S + V + because + S + V.

=> S + V + as a result of + (not) + V-ing.

Tuan failed the biology exam because he didn't revise it carefully.

(Tuấn thi trượt môn sinh học vì không ôn tập cẩn thận.)

Đáp án: **Tuan failed the biology exam as a result of not revising it carefully.**

(Tuấn thi trượt môn sinh học do không ôn tập cẩn thận.)

25.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

“get on well with” (hòa hợp với) = “have a good relationship with” (có mối quan hệ tốt với)

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es.

As a leader of the football club, Nam gets on well with his teammates.

(Với tư cách là lãnh đạo câu lạc bộ bóng đá, Nam hòa đồng với các đồng đội.)

Đáp án: **As a leader of the football club, Nam has a good relationship with his teammates.**

(Với tư cách là đội trưởng câu lạc bộ bóng đá, Nam có mối quan hệ tốt với các đồng đội.)

26. B

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. discuss /dɪ'skʌs/

B. reduce /rɪ'dju:s/

C. product /'prɒdʌkt/

D. rubbish /'rʌbɪʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

27. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. promotion /prə'məʊʃən/

B. monument /'mɒnjəmənt/

C. locality /ləʊ'kælɪti/

D. postcard /'pəʊstkɑ:d/

Phân được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn B

28. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. performance /pə'fɔ:məns/

B. museum /mju'zi:əm/

C. souvenir /'su:vənɪə/

D. decision /dɪ'sɪʒən/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

29. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. heritage /'herɪtɪdʒ/

B. teenager /'ti:neɪdʒər/

C. attention /ə'tenʃən/

D. citadel /'sɪtədəl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

30. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. pressure /'preʃər/

B. bully /'bʊli/

C. suffer /'sʌfər/

D. attack /ə'tæk/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bachelor (n): bằng cử nhân

- B. doctorate (n): bằng tiến sĩ
 C. high school diploma (n): bằng tốt nghiệp cấp ba
 D. university course (n): khóa học đại học

After having obtained a master's degree, Mai continued to spend two years pursuing a **doctorate**.
 (Sau khi lấy được bằng thạc sĩ, Mai tiếp tục dành 2 năm để học lên tiến sĩ.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. contemporary (adj): đương đại
 B. aged (adj): có tuổi
 C. folk (adj): dân gian
 D. modern (adj): hiện đại

Having been passed down from generation to generation, forms of **folk** singing have an important role in Vietnamese spiritual life.

(Được truyền từ đời này sang đời khác, hình thức hát dân ca có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt.)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. In addition: ngoài ra
 B. Otherwise: nếu không
 C. Now that: vì
 D. Whereas: trái lại

Khanh Hoa is renowned for its sea tourism. **In addition**, it is home to ancient temples carrying the seal of Cham culture.

(Khánh Hòa nổi tiếng về du lịch biển. Ngoài ra, nơi đây còn có những ngôi chùa cổ mang đậm dấu ấn văn hóa Chăm.)

Chọn A

34. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. ability (n): khả năng
 B. disability (n): khuyết tật
 C. inability (n): không có khả năng

D. liability (n): trách nhiệm pháp lý

Because of their **inability** to successfully pass an exam, some students tend to use cheating to get through it.

(Vì không thể vượt qua kỳ thi thành công nên một số học sinh có xu hướng sử dụng gian lận để vượt qua kỳ thi.)

Chọn C

35. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. self-sufficient (adj): tự túc

B. self-centred (adj): tự cho mình là trung tâm

C. self-confident (adj): tự tin

D. self-motivated (adj): tự chủ

I feel that my brother needs to be much more **self-motivated** because he's incapable of working without being told what to do.

(Tôi cảm thấy anh trai tôi cần phải tự chủ hơn nhiều vì anh ấy không thể làm việc nếu không được bảo phải làm gì.)

Chọn D

36. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. about: về

B. ahead of: trước

C. around: xung quanh

D. away: đi

Cụm từ "get around": đi lại

Students who live independently, can freely get **around** without their family's interference.

(Sinh viên sống độc lập có thể tự do đi lại mà không cần sự can thiệp của gia đình.)

Chọn C

37. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. since: vì

B. although: mặc dù

C. by the time: vào thời điểm

D. in order that: để

Harper studied very hard at night **in order that** she wouldn't fall behind her top ten classmates.

(Harper học rất chăm chỉ vào ban đêm để không bị tụt lại phía sau top mười của lớp.)

Chọn D

38. Not having brought

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Rút gọn động từ đầu câu với hai vế có cùng chủ ngữ, diễn tả hành động trước sau trong quá khứ có công thức: (Not) Having + V3/ed, S + V2/ed.

Not having brought his phone, he couldn't record the evident video of a school violence case.

(*Vì không mang theo điện thoại nên anh không thể quay được video rõ ràng về một vụ bạo lực học đường.*)

Đáp án: Not having brought

39. hasn't signed

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành "yet" (*vẫn chưa*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít dạng phủ định: S + hasn't + V3/ed.

William **hasn't signed** up for the environmental club yet. He is thinking about it.

(*William vẫn chưa đăng ký câu lạc bộ môi trường. Anh ấy đang nghĩ về nó.*)

Đáp án: hasn't signed

40. to be punished

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Theo sau dạng so sánh nhất "the worst student" (*học sinh tệ nhất*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu đang mang nghĩa bị động nên động từ sẽ ở dạng To + be V3/ed.

Benjamin is the worst student **to be punished** for hitting some of the classmates.

(*Benjamin là học sinh tệ nhất bị trừng phạt vì đánh một số bạn cùng lớp.*)

Đáp án: to be punished